

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI**

**Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp**

**Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2021**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2022**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.316.025.096.952</b>	<b>4.275.737.853.769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01.</b>	<b>240.263.387.827</b>	<b>183.931.726.084</b>
1. Tiền	111		210.263.387.827	178.061.726.084
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	5.870.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>779.482.500.000</b>	<b>725.895.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	<b>V.02.a</b>		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02.b</b>	779.482.500.000	725.895.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.127.199.111.538</b>	<b>1.954.502.568.021</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03.a</b>	925.535.978.591	1.039.432.005.993
2. Trả trước cho người bán	132		1.151.978.942.651	860.149.816.797
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.03.c</b>	31.501.207.743	
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V.03.b</b>	75.100.602.493	112.716.692.658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.03.d</b>	(56.917.619.940)	(57.795.947.427)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.129.733.375.292</b>	<b>1.374.080.742.244</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04.</b>	1.129.733.375.292	1.423.586.801.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(49.506.058.883)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.346.722.295</b>	<b>37.327.817.420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.09.a</b>	2.042.967.548	1.535.733.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.303.754.747	35.792.083.878
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.11.a</b>		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.907.744.183.916</b>	<b>2.087.353.149.775</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.897.260.000</b>	<b>17.527.067.450</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.03.b</b>	15.897.260.000	17.527.067.450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>832.770.060.505</b>	<b>868.791.408.344</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06.</b>	597.302.464.088	637.566.940.523
- Nguyên giá	222		996.365.749.170	963.651.462.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(399.063.285.082)	(326.084.522.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		78.921.924.638	79.413.541.949
- Nguyên giá	225		93.644.914.705	96.229.259.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.722.990.067)	(16.815.717.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.08.</b>	156.545.671.779	151.810.925.872
- Nguyên giá	228		171.673.402.892	164.283.263.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.127.731.113)	(12.472.337.225)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05.</b>	<b>618.020.546.269</b>	<b>592.617.099.769</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		618.020.546.269	592.617.099.769
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02.c</b>	<b>436.126.000.000</b>	<b>595.776.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		334.816.000.000	334.816.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		101.310.000.000	260.960.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.930.317.142</b>	<b>12.641.574.212</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.09.b</b>	4.930.317.142	12.641.574.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.223.769.280.868</b>	<b>6.363.091.003.544</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.473.097.971.050</b>	<b>3.720.991.812.808</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.251.845.028.855</b>	<b>3.423.491.695.179</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	113.317.198.416	197.216.652.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.893.448.034	126.244.966.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	18.297.611.078	8.064.388.464
4. Phải trả người lao động	314		23.846.776.336	41.488.836.932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	13.606.457.626	33.832.743.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.922.450.475.021	3.010.114.025.485
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.433.062.344	6.530.082.344
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>221.252.942.195</b>	<b>297.500.117.629</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	221.252.942.195	297.500.117.629
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.750.671.309.818</b>	<b>2.642.099.190.736</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13.</b>	<b>2.750.671.309.818</b>	<b>2.642.099.190.736</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.060.700.000	17.060.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.098.818.751	30.098.818.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			



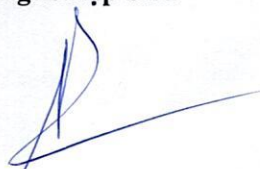
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

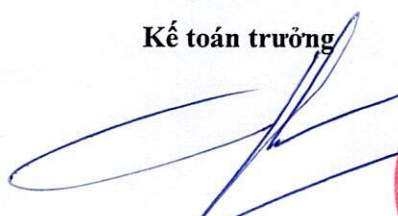
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	873.807.831.238	1.301.032.505.791	3.462.179.505.087	4.190.350.238.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	(139.032.720)	209.966.375	3.367.156.447	7.025.842.715
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		873.946.863.958	1.300.822.539.416	3.458.812.348.640	4.183.324.395.334
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	728.583.141.765	1.191.103.038.302	3.037.543.890.417	3.844.449.832.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.363.722.193	109.719.501.114	421.268.458.223	338.874.563.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	24.324.040.608	21.877.847.130	73.757.031.200	101.514.365.920
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	29.175.839.740	57.005.629.936	184.322.908.845	219.173.341.098
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.418.265.375	55.126.060.902	173.096.650.421	209.262.485.183
8. Chi phí bán hàng	25		42.364.829.921	45.325.367.927	164.389.099.922	129.913.534.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.986.177.230	8.951.163.675	27.852.715.869	33.033.107.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.160.915.910	20.315.186.706	118.460.764.787	58.268.946.002
11. Thu nhập khác	31	V.19.	6.930.341.025	4.515.072.075	32.949.110.281	11.188.843.451
12. Chi phí khác	32	V.20.	2.390.799.472	2.919.556.746	7.825.919.643	7.984.153.726
13. Lợi nhuận khác	40		4.539.541.553	1.595.515.329	25.123.190.638	3.204.689.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96.700.457.463	21.910.702.035	143.583.955.425	61.473.635.727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	15.187.195.003	4.623.636.364	33.011.836.343	7.944.396.835
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.513.262.460	17.287.065.671	110.572.119.082	53.529.238.892

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

## GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Tăng giảm Quý 4/2021 so với Quý 4/2020	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.14.	873.807.831.238	1.301.032.505.791	(427.224.674.553)	-32,84%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.15.	(139.032.720)	209.966.375	(348.999.095)	-166,22%
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		873.946.863.958	1.300.822.539.416	(426.875.675.458)	-32,82%
4. Giá vốn hàng bán	V.16.	728.583.141.765	1.191.103.038.302	(462.519.896.537)	-38,83%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.363.722.193	109.719.501.114	35.644.221.079	32,49%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.17.	24.324.040.608	21.877.847.130	2.446.193.478	11,18%
7. Chi phí tài chính	V.18.	29.175.839.740	57.005.629.936	(27.829.790.196)	-48,82%
- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.418.265.375	55.126.060.902	(32.707.795.527)	-59,33%
8. Chi phí bán hàng		42.364.829.921	45.325.367.927	(2.960.538.006)	-6,53%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.986.177.230	8.951.163.675	(2.964.986.445)	-33,12%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.160.915.910	20.315.186.706	71.845.729.204	353,66%
11. Thu nhập khác	V.19.	6.930.341.025	4.515.072.075	2.415.268.950	53,49%
12. Chi phí khác	V.20.	2.390.799.472	2.919.556.746	(528.757.274)	-18,11%
13. Lợi nhuận khác		4.539.541.553	1.595.515.329	2.944.026.224	184,52%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.700.457.463	21.910.702.035	74.789.755.428	341,34%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.21.	15.187.195.003	4.623.636.364	10.563.558.639	228,47%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.513.262.460	17.287.065.671	64.226.196.789	371,53%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2021 tăng 64,23 tỷ đồng tương đương 371,53% so với Quý 4/2020 và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng Báo cáo KQKD so với cùng kỳ năm trước Công ty xin được giải trình như sau:

- 1/. Doanh thu giảm 32,84% tương đương 427,22 tỷ đồng do tình hình dịch bệnh ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu cũng như nội địa.
- 2/. Giá vốn tương ứng cũng giảm 38,83% tương đương 462,52 tỷ đồng trong đó Công ty có khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 49,50 tỷ đồng do Công ty đủ điều kiện hoàn nhập.
- 3/. Chi phí tài chính giảm 48,82% tương đương 27,83 tỷ đồng là do nợ vay và lãi suất giảm so với cùng kỳ năm trước.
- 4/. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 33,12% tương đương 2,96 tỷ đồng do công ty cắt giảm một số chi phí trong đại dịch Covid-19.
- 5/. Thu nhập khác tăng 2,41 tỷ đồng tương đương 53,49% so với cùng kỳ năm trước do Công ty ký thêm hợp đồng dịch vụ cho thuê tài sản để đảm bảo sử dụng hiệu quả các hạng mục tài sản của Công ty.

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>143.583.955.425</b>	<b>61.473.635.727</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	73.541.429.077	69.121.443.255
- Các khoản dự phòng	03	(50.384.386.370)	47.432.397.374
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.161.397.490	(423.507.166)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.006.927.525)	(77.668.072.606)
- Chi phí lãi vay	06	173.096.650.421	209.262.485.183
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>291.992.118.518</b>	<b>309.198.381.767</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(189.635.857.076)	(89.357.222.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	293.853.425.835	(102.095.771.009)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(51.426.070.062)	(52.599.021.103)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(974.958.699)	6.694.809.876
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(178.226.022.948)	(205.863.561.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.407.458.789)	(15.013.636.364)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(100.000.000)	(8.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>160.075.176.779</b>	<b>(149.044.020.871)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(243.439.513.327)	(858.568.115.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	188.384.000.000	164.063.971.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.326.797.500.000)	(940.325.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.401.358.792.257	1.216.170.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.239.342.575	77.668.072.606
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>73.745.121.505</b>	<b>(340.991.072.123)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.486.244.296.782	7.821.815.914.231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.650.249.181.412)	(7.538.725.189.332)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(13.337.586.770)	(10.969.154.496)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79.049.209)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(177.421.520.609)</b>	<b>272.121.570.403</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>56.398.777.675</b>	<b>(217.913.522.591)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>183.931.726.084</b>	<b>401.847.324.530</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(67.115.932)	(2.075.855)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>240.263.387.827</b>	<b>183.931.726.084</b>

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2021

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019 là 2.276.446.080.000 VNĐ (Hai ngàn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

##### Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

##### Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

#### II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

#### - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2021

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY****V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****1. TIỀN**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

**2. Các khoản tương đương tiền**

Cộng

<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>210.263.387.827</b>	<b>178.061.726.084</b>
639.834.575	481.092.606
209.623.553.252	177.580.633.478
<b>30.000.000.000</b>	<b>5.870.000.000</b>
<b>240.263.387.827</b>	<b>183.931.726.084</b>

**V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi ngắn hạn
- Tiền gửi dài hạn
- Trái phiếu

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư vào Công ty con
  - + Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản
  - + Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Cộng

<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>880.792.500.000</b>	<b>986.855.000.000</b>
779.482.500.000	725.895.000.000
100.000.000.000	256.650.000.000
1.310.000.000	4.310.000.000
<b>334.816.000.000</b>	<b>334.816.000.000</b>
<b>334.816.000.000</b>	<b>334.816.000.000</b>
301.926.000.000	301.926.000.000
32.890.000.000	32.890.000.000
<b>1.215.608.500.000</b>	<b>1.321.671.000.000</b>

**V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

- Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- Đối tượng khác

Cộng

<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
216.217.551.232	210.304.909.219
144.137.000.000	332.521.000.000
565.181.427.359	496.606.096.774
<b>925.535.978.591</b>	<b>1.039.432.005.993</b>

**V.03.b PHẢI THU KHÁC****a) Ngắn hạn**

- Phải thu khác
  - + Các khoản phải thu hộ
  - + Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)
  - + Đối tượng khác
- Tạm ứng

Cộng

<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>41.976.751.629</b>	<b>92.057.247.902</b>
36.635.162.363	36.635.162.363
19.600.000.000	18.650.000.000
22.376.751.629	36.772.085.539
<b>33.123.850.864</b>	<b>20.659.444.756</b>
<b>75.100.602.493</b>	<b>112.716.692.658</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	15.897.260.000	17.527.067.450
<b>Cộng</b>	<b>15.897.260.000</b>	<b>17.527.067.450</b>
<b>V.03.c PHẢI THU VỀ CHO VAY</b>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ Phần tập đoàn Sao Mai	31.501.207.743	
<b>Cộng</b>	<b>31.501.207.743</b>	
<b>V.03.d NỢ XẤU</b>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Phải thu khách hàng	56.917.619.940	57.795.947.427
<b>Cộng</b>	<b>56.917.619.940</b>	<b>57.795.947.427</b>
<b>V.04. HÀNG TỒN KHO</b>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	12.855.372.354	10.826.338.856
- Công cụ, dụng cụ	707.471.300	542.420.965
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.336.381.149	1.217.660.689
- Thành phẩm	814.522.446.592	1.129.311.664.992
- Hàng hóa	260.399.980.347	260.399.980.347
- Hàng gửi đi bán	36.911.723.550	21.288.735.278
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>1.129.733.375.292</b>	<b>1.423.586.801.127</b>
<b>V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>603.438.216.458</b>	<b>562.780.812.894</b>
- Kho lạnh 04	136.857.561.427	124.677.753.440
- Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
- Trụ sở làm việc 12 tầng	55.071.416.868	28.487.900.000
- Công trình khác	10.191.313.163	8.297.234.454
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>14.582.329.811</b>	<b>29.836.286.875</b>
- Kho lạnh 04	14.308.913.450	29.606.634.150
- Mua sắm Khác	273.416.361	229.652.725
<b>Cộng</b>	<b>618.020.546.269</b>	<b>592.617.099.769</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2021

**V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	451.122.658.352	475.858.324.315	20.435.747.874	1.950.925.940	14.283.806.059	963.651.462.540
Số tăng trong năm		27.181.221.630	5.533.065.000			32.714.286.630
- Mua trong năm		670.497.850				670.497.850
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		26.510.723.780	5.533.065.000			32.043.788.780
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	451.122.658.352	503.039.545.945	25.968.812.874	1.950.925.940	14.283.806.059	996.365.749.170
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.713.425.119	244.295.018.210	17.122.527.812	1.543.178.205	6.410.372.671	326.084.522.017
Số tăng trong năm	21.057.323.892	44.575.462.172	6.401.926.014	103.171.512	840.879.475	72.978.763.065
- Khấu hao trong năm	21.057.323.892	37.088.045.029	1.092.755.479	103.171.512	840.879.475	60.182.175.387
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		7.487.417.143	5.309.170.535			12.796.587.678
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	77.770.749.011	288.870.480.382	23.524.453.826	1.646.349.717	7.251.252.146	399.063.285.082
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	394.409.233.233	231.563.306.105	3.313.220.062	407.747.735	7.873.433.388	637.566.940.523
Tại ngày cuối năm	373.351.909.341	214.169.065.563	2.444.359.048	304.576.223	7.032.553.913	597.302.464.088



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ : QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính  
Cho quý IV kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2021

**V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		83.190.972.880	13.038.287.012			96.229.259.892
Số tăng trong năm		20.572.640.700	9.575.000.000			30.147.640.700
- Thuê tài chính trong năm		20.572.640.700	9.575.000.000			30.147.640.700
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		27.214.595.887	5.517.390.000			32.731.985.887
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		27.214.595.887	5.517.390.000			32.731.985.887
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		76.549.017.693	17.095.897.012			93.644.914.705
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		11.577.265.664	5.238.452.279			16.815.717.943
Số tăng trong năm		8.813.100.440	1.890.759.362			10.703.859.802
- Khấu hao trong năm		8.813.100.440	1.890.759.362			10.703.859.802
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		7.487.417.143	5.309.170.535			12.796.587.678
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		7.487.417.143	5.309.170.535			12.796.587.678
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		12.902.948.961	1.820.041.106			14.722.990.067
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		71.613.707.216	7.799.834.733			79.413.541.949
Tại ngày cuối năm		63.646.068.732	15.275.855.906			78.921.924.638

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

### V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	163.558.263.097		725.000.000		164.283.263.097
Số tăng trong năm	7.390.139.795				7.390.139.795
- Mua trong năm	7.390.139.795				7.390.139.795
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	170.948.402.892		725.000.000		171.673.402.892
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.843.566.770		628.770.455		12.472.337.225
Số tăng trong năm	2.625.710.556		29.683.332		2.655.393.888
- Khấu hao trong năm	2.625.710.556		29.683.332		2.655.393.888
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	14.469.277.326		658.453.787		15.127.731.113
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	151.714.696.327		96.229.545		151.810.925.872
Tại ngày cuối năm	156.479.125.566		66.546.213		156.545.671.779

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

**V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.042.967.548</b>	<b>1.535.733.542</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	392.983.741	538.032.546
- Các khoản khác	1.649.983.807	997.700.996
<b>Cộng</b>	<b>2.042.967.548</b>	<b>1.535.733.542</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.930.317.142</b>	<b>12.641.574.212</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.475.102.061	9.037.808.555
- Các khoản khác	1.455.215.081	3.603.765.657
<b>Cộng</b>	<b>4.930.317.142</b>	<b>12.641.574.212</b>

**V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Vay ngân hàng	31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2021
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	2.922.450.475.021	7.490.258.619.932	7.577.922.170.396	3.010.114.025.485
<b>b) Vay dài hạn</b>	170.811.543.097		88.247.154.324	259.058.697.421
<b>c) Các khoản nợ thuê tài chính</b>	50.441.399.098	33.162.404.770	21.162.425.880	38.441.420.208

**V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.731.314.591	7.988.452.095
- Thuế thu nhập cá nhân	401.944.487	52.128.369
- Thuế tài nguyên	164.352.000	23.808.000
<b>Cộng</b>	<b>18.297.611.078</b>	<b>8.064.388.464</b>

**V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch		58.741.743.965
+ Công ty TNHH Vận Chuyển Kiều Trang		18.976.482.282
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	32.256.362.298	14.178.836.619
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	11.186.804.750	14.028.948.560
+ Phải trả cho các đối tượng khác	69.874.031.368	91.290.641.092
<b>Cộng</b>	<b>113.317.198.416</b>	<b>197.216.652.518</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

**V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng****31/12/2021****01/01/2021**

	559.120.629	1.529.654.629
	1.865.125.860	
	589.320.000	
	5.716.974.660	11.090.117.500
	1.000.058.000	1.024.359.000
	3.875.858.477	20.188.612.043
	<b>13.606.457.626</b>	<b>33.832.743.172</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

### V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>17.060.700.000</b>		<b>22.098.818.751</b>	<b>276.964.353.093</b>	<b>2.592.569.951.844</b>
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					53.529.238.892	53.529.238.892
Tăng do trích từ lợi nhuận				8.000.000.000		8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>17.060.700.000</b>		<b>30.098.818.751</b>	<b>318.493.591.985</b>	<b>2.642.099.190.736</b>
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					110.572.119.082	110.572.119.082
Tăng do trích từ lợi nhuận				8.000.000.000		8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>17.060.700.000</b>		<b>38.098.818.751</b>	<b>419.065.711.067</b>	<b>2.750.671.309.818</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2021

**V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu kỳ</u>	%
- Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>100%</b>

**b) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

**c) Các quỹ của công ty:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	38.098.818.751	30.098.818.751

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	2.320.540.021.543	2.792.878.354.040
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	1.127.144.023.250	1.361.211.488.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.866.597.929	10.537.019.780
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	6.628.862.365	25.723.375.818
<b>Cộng</b>	<b>3.462.179.505.087</b>	<b>4.190.350.238.049</b>

### V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
Giảm giá hàng bán	3.367.156.447	1.375.220.687
Hàng bán bị trả lại		5.650.622.028
<b>Cộng</b>	<b>3.367.156.447</b>	<b>7.025.842.715</b>

### V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	2.062.968.135.867	2.484.836.135.367
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	1.010.829.625.080	1.277.072.905.128
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.689.852.353	9.382.025.148
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	6.562.336.000	25.409.338.545
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		47.749.427.886
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(49.506.058.883)	
<b>Cộng</b>	<b>3.037.543.890.417</b>	<b>3.844.449.832.074</b>

### V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.006.927.525	86.787.000.747
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.750.103.675	14.727.365.173
<b>Cộng</b>	<b>73.757.031.200</b>	<b>101.514.365.920</b>

### V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay	173.096.650.421	209.262.485.183
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.184.882.766	9.654.436.317
- Chi phí tài chính khác	1.041.375.658	256.419.598
<b>Cộng</b>	<b>184.322.908.845</b>	<b>219.173.341.098</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.170.983.668	6.580.882.114
- Chi phí khấu hao	433.690.579	566.997.703
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	123.127.034.333	75.173.781.734
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.504.070.780	17.268.409.552
- Các khoản chi phí bán hàng khác	23.153.320.562	30.323.463.219
<b>Cộng</b>	<b>164.389.099.922</b>	<b>129.913.534.322</b>

### V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nhân viên quản lý	17.298.018.964	21.796.460.617
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	287.146.047	546.871.627
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.840.529.314	3.988.010.619
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.305.349.031	6.953.071.061
- Chi phí dự phòng	(878.327.487)	(251.306.166)
<b>Cộng</b>	<b>27.852.715.869</b>	<b>33.033.107.758</b>

### V.19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	30.072.326.905	7.903.834.541
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.301.349.020
- Các khoản khác	2.876.783.376	1.983.659.890
<b>Cộng</b>	<b>32.949.110.281</b>	<b>11.188.843.451</b>

### V.20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí cho thuê tài sản	5.564.458.720	5.841.941.711
- Các khoản bị phạt	441.833.714	458.157.143
- Các khoản khác	1.819.627.209	1.684.054.872
<b>Cộng</b>	<b>7.825.919.643</b>	<b>7.984.153.726</b>

### V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.341.638.850	8.013.636.364
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các	(329.802.507)	(69.239.529)
<b>Cộng</b>	<b>33.011.836.343</b>	<b>7.944.396.835</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.420.870.547.434	1.837.017.250.576
- Chi phí nhân công	232.206.482.387	313.857.883.670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.541.429.077	69.121.443.255
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.672.969.425	180.357.969.007
- Chi phí bằng tiền khác	115.815.055.993	157.485.493.225
<b>Cộng</b>	<b>2.042.106.484.316</b>	<b>2.557.840.039.733</b>

### V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

#### 23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung